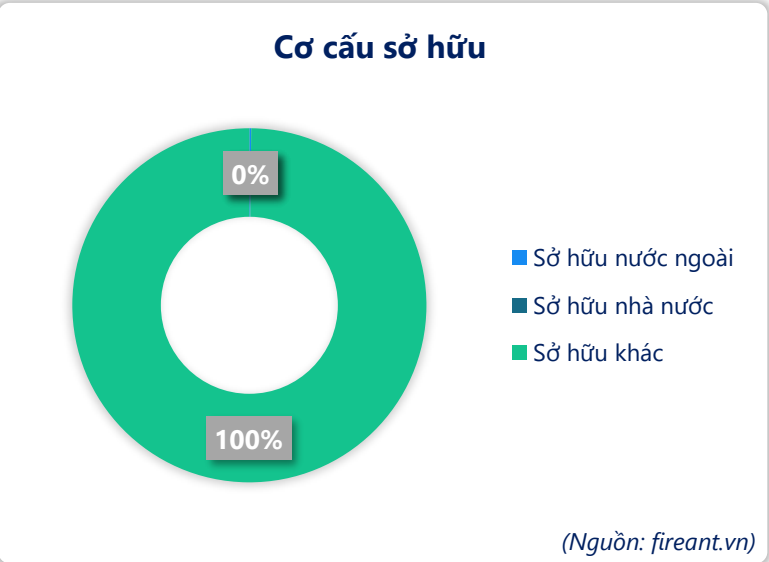
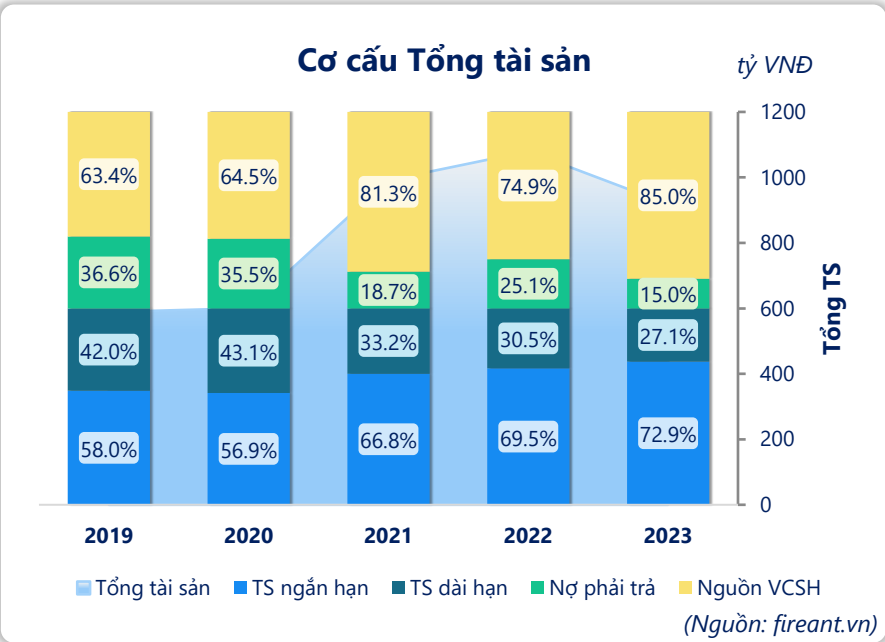
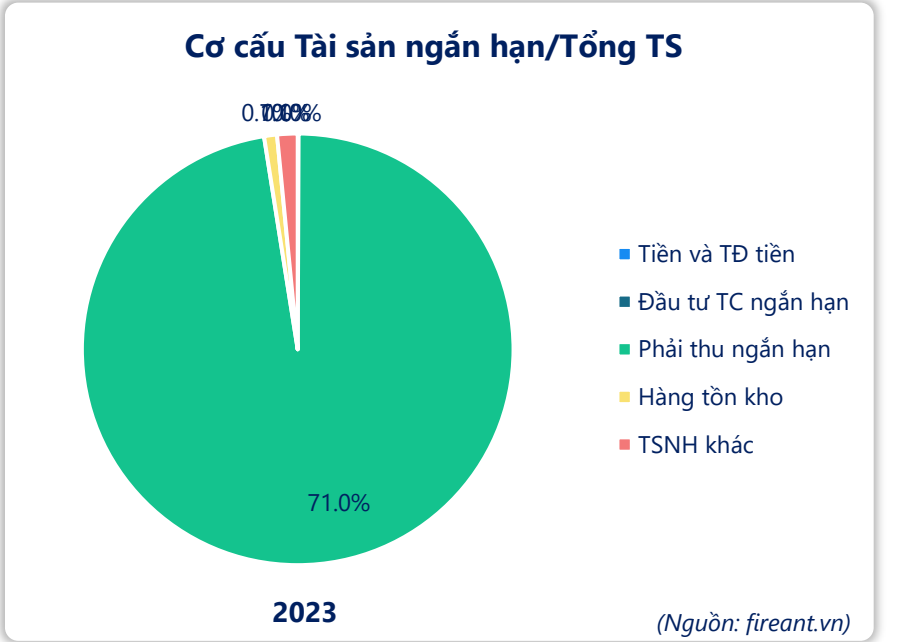
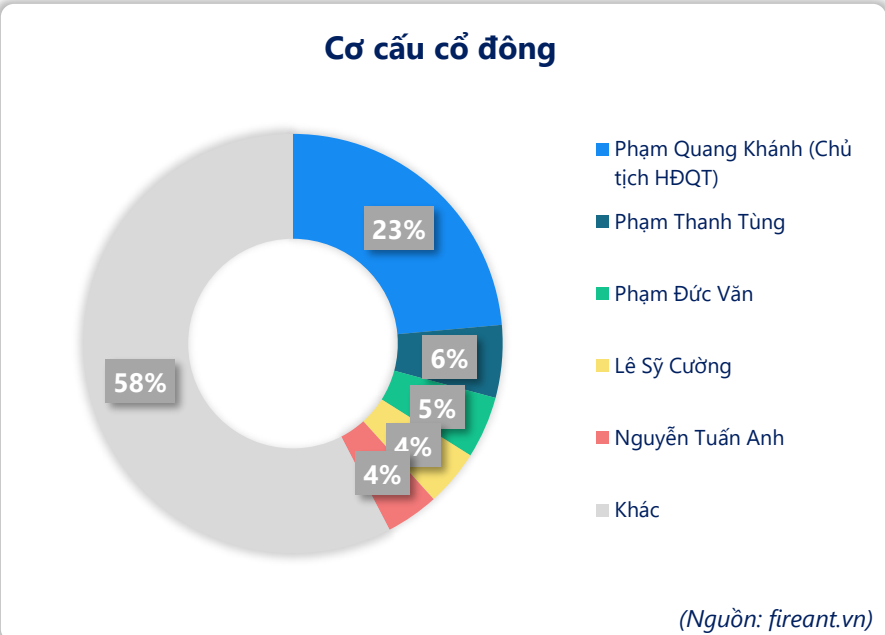
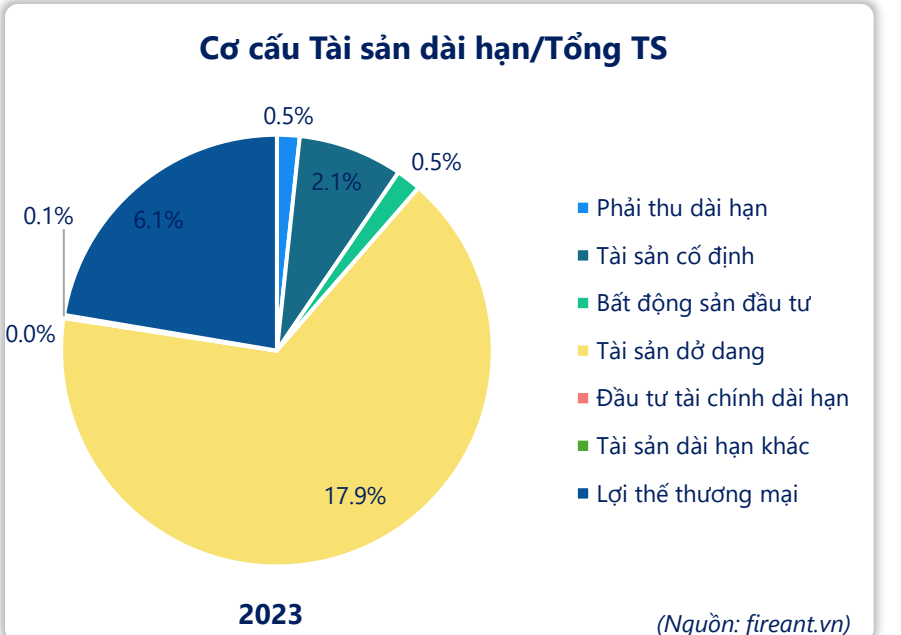
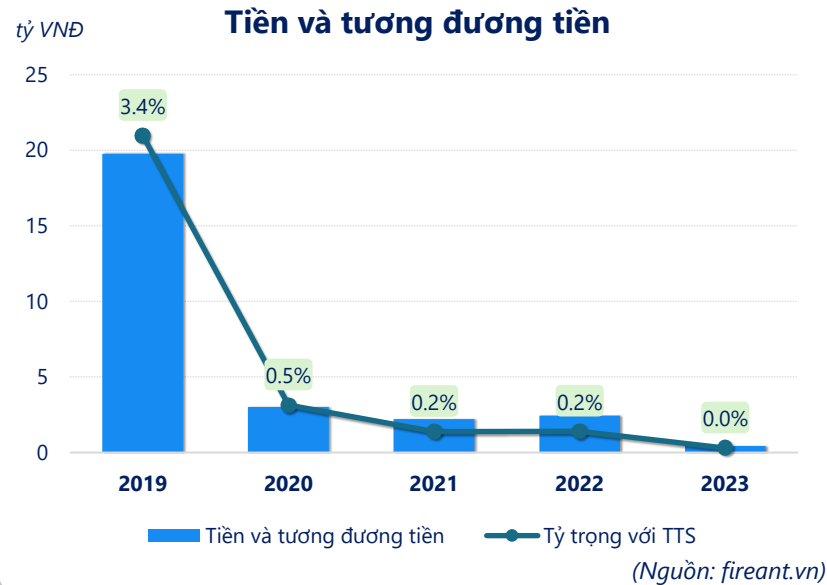
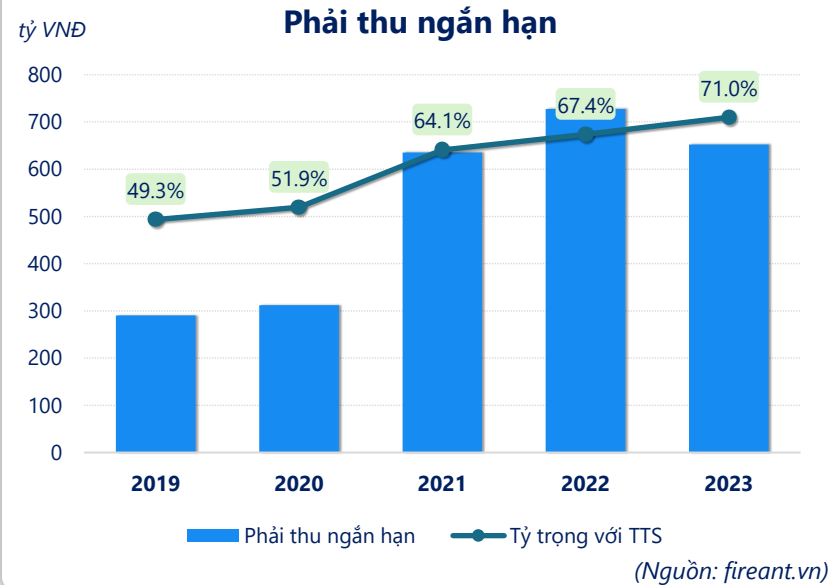
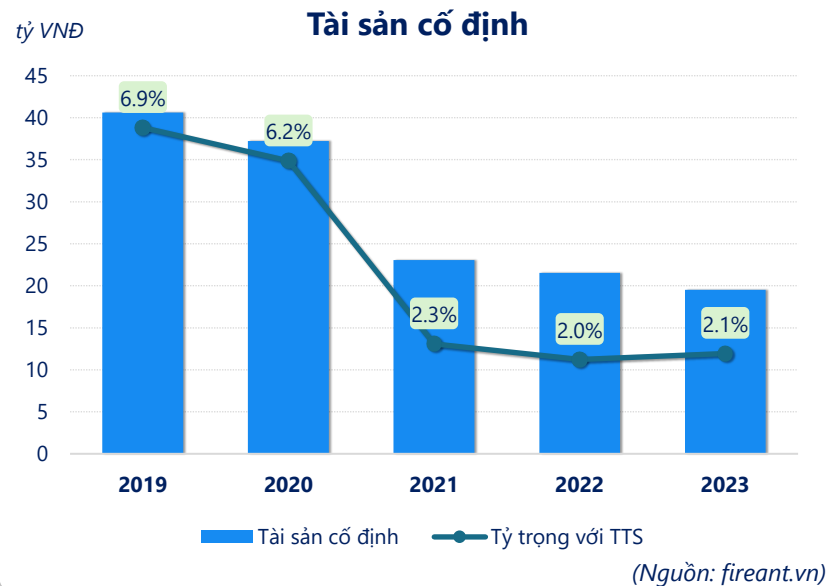
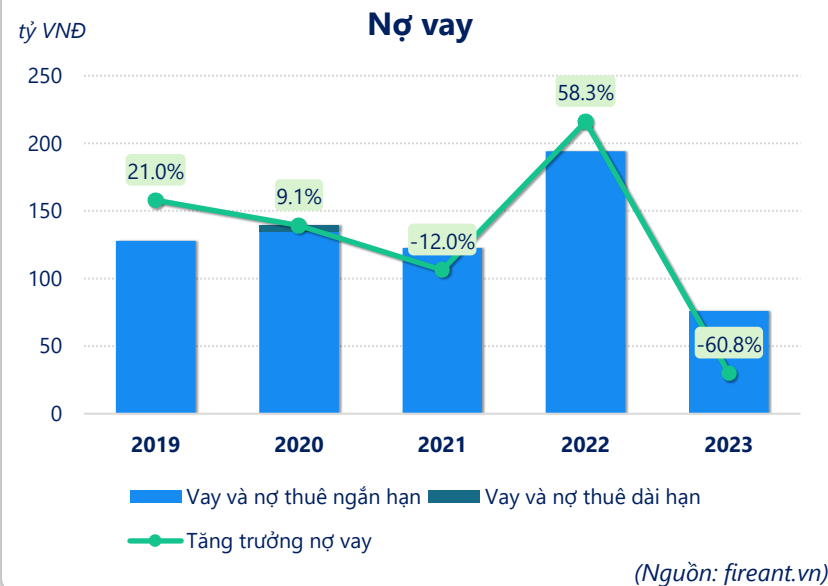
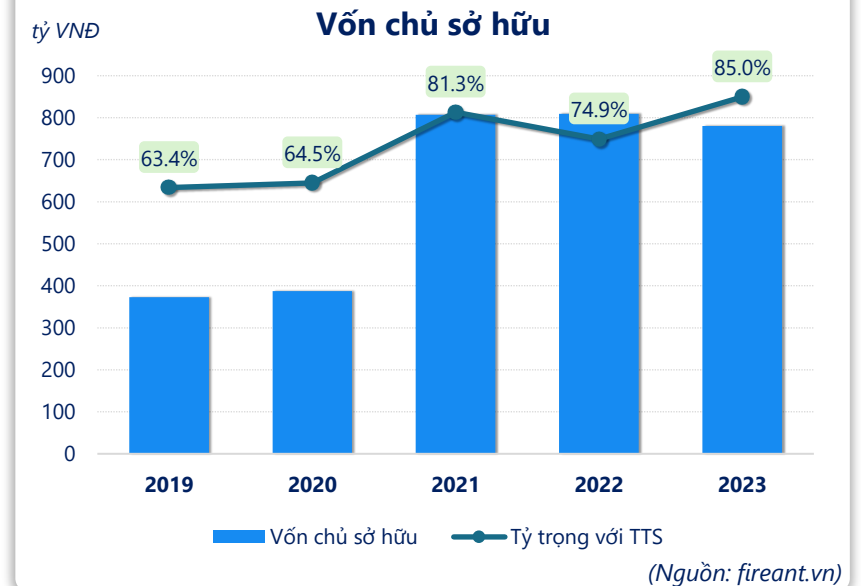
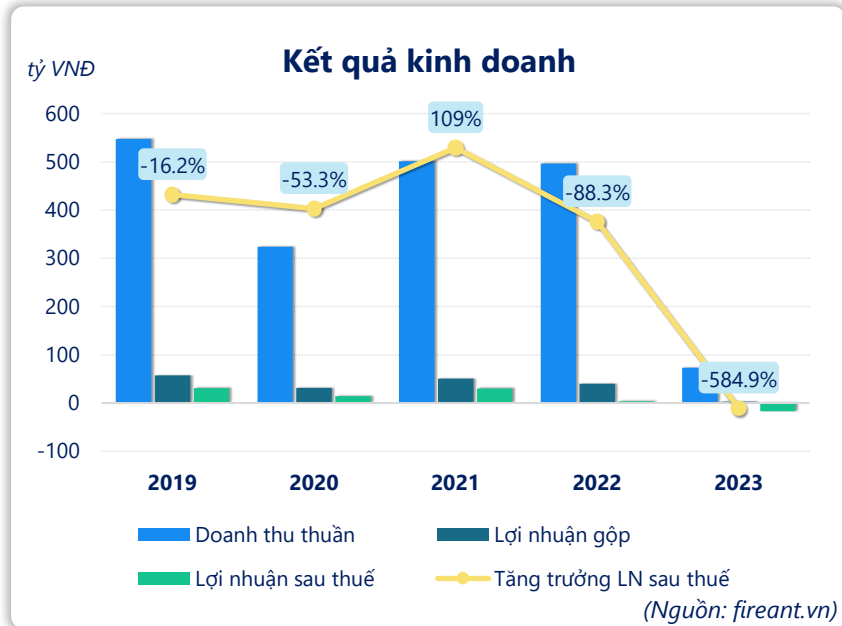
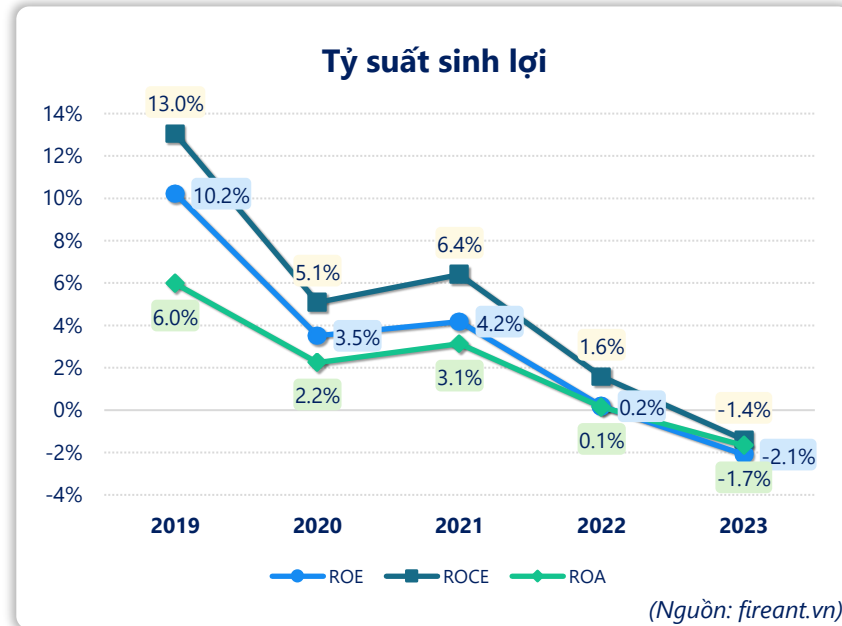
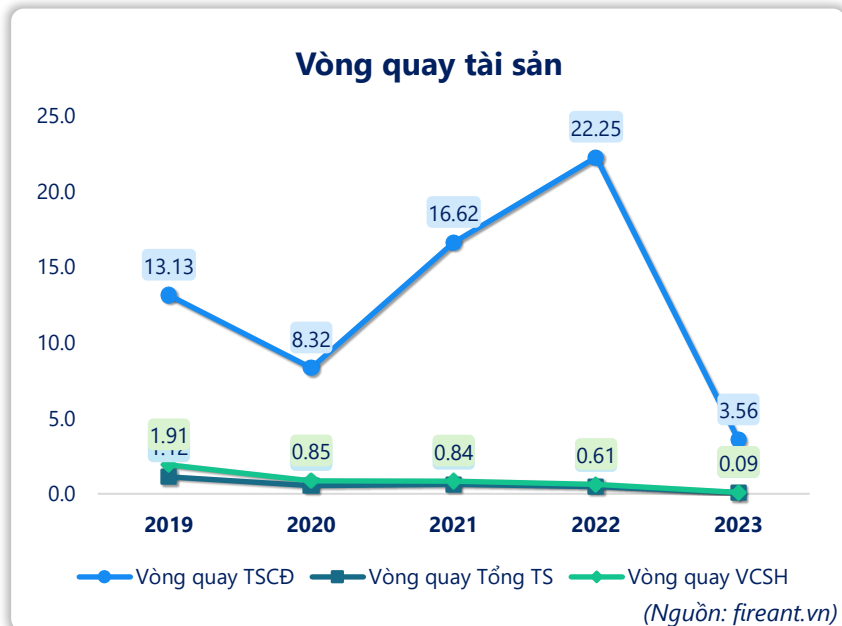
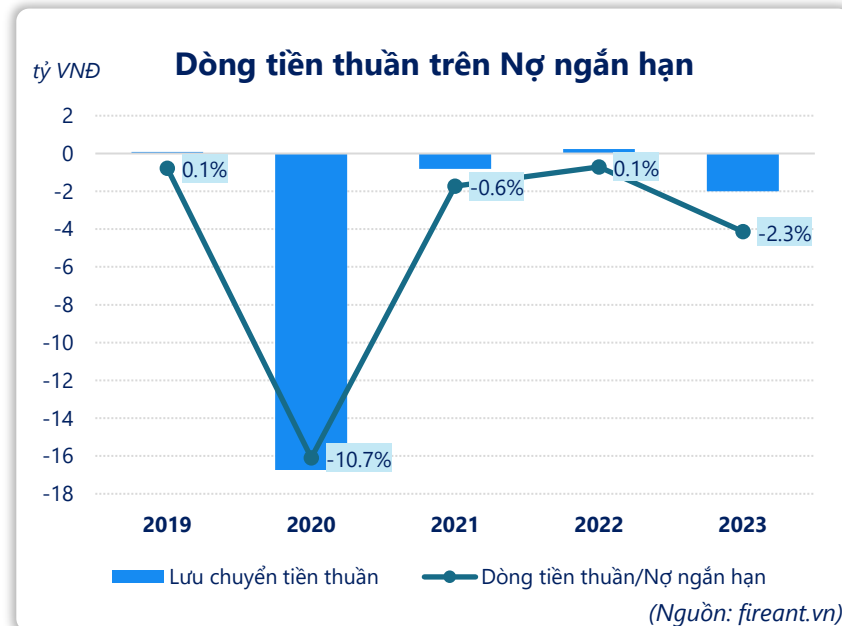
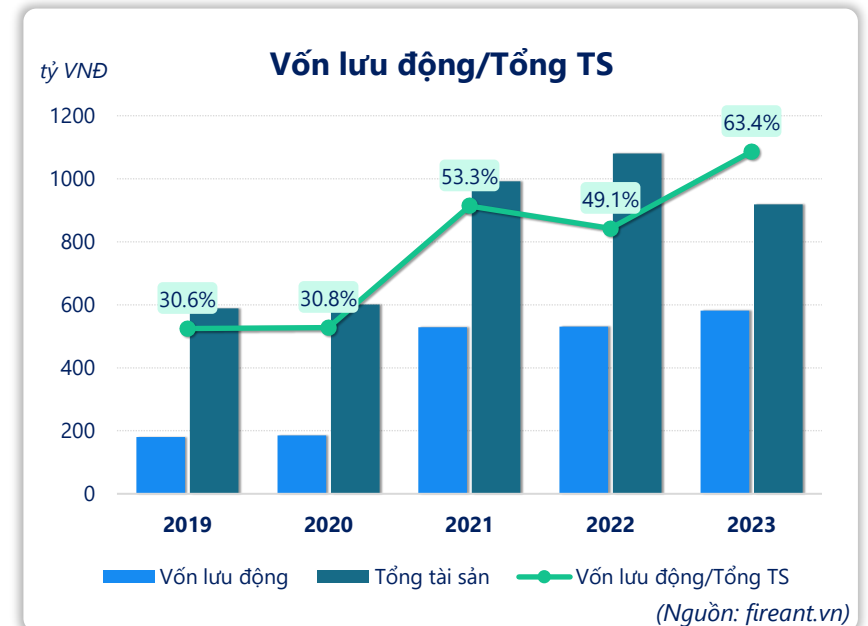


| Thông tin giao dịch     |            | 21/03/2024 |
|-------------------------|------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 3,800      |            |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 7,200      |            |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,700      |            |
| SL cổ phiếu LH          | 68,987,661 |            |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 360,235    |            |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.2%       |            |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 262        |            |
| P/E                     | -17.0      |            |
| EPS                     | -241       |            |

|         | YTD   | 1T    | 3T     | 6T     |
|---------|-------|-------|--------|--------|
| AAV     | -5.0% | -7.3% | -11.6% | -34.5% |
| VNINDEX | 12.8% | 4.0%  | 16.9%  | 4.1%   |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>918</b>             | <b>1,080</b>           | <b>-14.9%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>669</b>             | <b>750</b>             | <b>-10.8%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.44                   | 2.44                   | -82.1%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 652                    | 727                    | -10.3%        |
| Hàng tồn kho                | 6.48                   | 9.71                   | -33.3%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 10.2                   | 10.5                   | -2.0%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>249</b>             | <b>330</b>             | <b>-24.4%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 4.23                   | 52.8                   | -92.0%        |
| Tài sản cố định             | 19.5                   | 21.5                   | -9.4%         |
| Bất động sản đầu tư         | 4.65                   | 4.80                   | -3.0%         |
| Tài sản dở dang             | 165                    | 173                    | -4.6%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0.55</b>            | <b>13.9</b>            | <b>-96.0%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 55.7                   | 54.1                   | 2.9%          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>138</b>             | <b>271</b>             | <b>-48.9%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>87.4</b>            | <b>219</b>             | <b>-60.2%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 76.1                   | 194                    | -60.8%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8.34                   | 14.5                   | -42.5%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>50.8</b>            | <b>51.1</b>            | <b>-0.5%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>780</b>             | <b>809</b>             | <b>-3.6%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>780</b>             | <b>809</b>             | <b>-3.6%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 690                    | 690                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | 2023         |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>547</b>  | <b>324</b>  | <b>501</b>  | <b>496</b>  | <b>73.1</b>  |
| Giá vốn hàng bán               | 490         | 292         | 450         | 457         | 69.9         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>57.3</b> | <b>31.7</b> | <b>51.0</b> | <b>39.9</b> | <b>3.21</b>  |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.11        | 13.8        | 4.71        | 1.95        | 3.12         |
| Chi phí TC                     | 4.23        | 4.37        | 3.28        | 6.68        | 5.26         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>4.23</b> | <b>4.37</b> | <b>3.28</b> | <b>6.68</b> | <b>5.26</b>  |
| LN trong công ty LKLD          | 0.02        | 0           | 0           | 0           | 0            |
| Chi phí bán hàng               | 0.74        | 0.52        | 0.53        | 0.00        | 1.23         |
| Chi phí QLDN                   | 14.2        | 22.3        | 12.7        | 28.3        | 17.7         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>40.3</b> | <b>18.3</b> | <b>39.1</b> | <b>6.94</b> | <b>-17.9</b> |
| Lợi nhuận khác                 | -0.67       | -0.57       | -0.73       | -0.01       | 0.82         |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>39.6</b> | <b>17.8</b> | <b>38.4</b> | <b>6.93</b> | <b>-17.1</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>30.8</b> | <b>14.4</b> | <b>30.0</b> | <b>3.52</b> | <b>-17.1</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>29.2</b> | <b>13.3</b> | <b>25.0</b> | <b>1.51</b> | <b>-16.7</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN 1<br>(tỷ VNĐ) | 2019        | 2020         | 2021         | 2022        | 2023         |
|-------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD       | -74.3       | -24.4        | -329         | -30.0       | -28.5        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT       | -79.2       | -3.85        | -57.8        | -63.8       | 39.5         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC       | 154         | 11.6         | 386          | 94.0        | -13.0        |
| Tiền đầu kỳ                   | 19.7        | 19.8         | 3.02         | 2.21        | 2.44         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>  | <b>0.09</b> | <b>-16.7</b> | <b>-0.81</b> | <b>0.23</b> | <b>-2.00</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá              | 0           | 0.00         | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                  | 19.8        | 3.02         | 2.21         | 2.44        | 0.44         |

(Nguồn: fireant.vn)